

HÀNH TRÌNH ĐI TÌM TỰ DO

TẠ QUANG HOÀNG

Bài viết cho Đặc San phổ biến trong ngày Hội thảo
“Boat People Retrospective Symposium”
Tại Library Of Congress – Washington DC – May 2nd, 2009

PHẦN I : VIỆT NAM

- RA TÙ -

Một ngày cuối tháng 5.1981, tôi nhận được tờ giấy “tạm tha” để trở về với gia đình. Cảm giấy xuất trại lẽ ra tôi phải vui mừng, nhưng sao lòng cứ ngổn ngang với bao thắc mắc không lời giải đáp. Đã sáu năm tròn trôi qua kể từ ngày nhận lệnh tập trung vào Trại 15 NV Long Thành, rồi chuyển qua Trại 16 NV Thủ Đức, và sau đó ra đến Miền Bắc và đưa về giam tại Trại Nam-Hà này. Sáu năm là một thời gian khá dài cho một người tù, nhất là sống trong các ngục tù khổ sai của cộng sản, nhưng với một viên chức hoạt động trong ngành tình báo như tôi, tuy cấp bậc không cao, song theo cách đánh giá của cộng sản về lãnh vực này – “*Tình báo phản động*” - , thời gian sáu năm tù có lẽ chưa đủ(!) Các bạn cùng cơ quan, cùng đẳng cấp hoặc thấp hơn, tất cả đều còn đó, thế mà tôi lại có giấy xuất trại thì quả có điều gì đó không ổn. Đã từng có những anh em được gọi tên, và rồi sau đó ít lâu, được Ban Giám thị trại cho biết đã bị bắn bỏ vì có ý định bỏ trốn(?)

Sau khi rời trại Nam-Hà, Văn phòng trại cho xe đưa ra nhà ga Hàng Cỏ, Hà Nội, phát cho một vé xe lửa, một ít tiền tiêu dọc đường, và thế là xong. Quá thật, cho đến lúc đó tôi mới thấy tạm bớt lo lắng, nhưng vẫn còn thắc mắc về trường hợp được tha sớm của mình, dù rằng đó chỉ là “tạm tha”. Chuyện gì thì cũng tạm để qua bên, trong khi chờ giờ lên xe lửa, tôi tìm một gánh hàng rong gần đó mua một đĩa xôi gà lớn, một ly cốm xi-rô chanh và ra ngồi một góc “đánh chén” một mình. Có lẽ đây là một trong những bữa ăn ngon nhất trong đời!

Đáp chuyến tàu chợ nên mãi hai ngày sau mới về tới Saigon. Lúc xe lửa đến ga Bình Triệu, nằm ở ngoại ô thành phố, trời đã vào đêm, khoảng 9 giờ tối. Gia đình không rõ có được báo tin hay không và liệu có biết ngày giờ về chính xác để đi đón? Phần tôi, lúc bước xuống sân ga, tâm tư thật sự bồi hồi xúc động! Là hư, là thật?... Những tiếng ồn ào chung quanh tìm gọi nhau, hay tiếng rao hàng của những người bán hàng ăn trong bóng tối mờ ảo của sân ga, đã đưa tôi ra khỏi cơn bàng hoàng, ngỡ ngàng và trở về với thực tế. Sau khi nhìn kỹ khắp chung quanh và biết chắc không có ai là người nhà đi đón mình, tôi tìm gọi một chiếc xe xích lô chạy thẳng về nhà Ba Mẹ tôi ở gần chợ Trương Minh Giảng, Quận 3. Đây là địa chỉ ghi trên tờ giấy tạm tha, nơi mà tôi sẽ phải trú ngụ sau khi được thả, thay vì về nhà cũ của vợ chồng tôi ở Quận 10.

Chiếc xe xích lô chạy lắc lư, ngả nghiêng, trôi sượt qua những con đường chật hẹp, gập ghềnh, đầy ổ gà, và thiếu ánh sáng từ ngoại ô đi vào thành phố. Trời về đêm, gió mát tạt vào mặt làm tỉnh người. Nhìn cảnh trí hai bên đường mờ ảo qua bóng đêm sao khác lạ quá so với thành phố Sài Gòn về đêm của những ngày tháng cũ trước 1975. Chỉ mới có sáu năm trôi qua...!

- ĐOÀN TỤ -

Chiếc xe xích lô xích đổ trước cửa nhà Ba Mẹ tôi. Đã gần 10 giờ đêm. Trả tiền và cảm ơn bác tài xế xong, tôi xách túi đồ bước đến đứng trước cửa chính. Nhìn qua song lá sách cánh cửa gỗ, bên trong còn ánh đèn sáng lờ mờ. Có lẽ người nhà còn đang thức song sao quá yên ắng! Dồn cơn xúc động, tôi gõ nhẹ vào cánh cửa. Một phút im lặng trôi qua rồi như có tiếng chân bước đến gần cùng lúc với tiếng hỏi vọng ra “Ai đó?”. Tôi nhận ra được ngay tiếng nói giọng Bắc của vợ tôi dù đã nhiều năm chưa gặp lại (Trong gia đình chỉ có vợ tôi là người Bắc.) Tôi đáp khe khẽ vừa đủ cho vợ tôi trong nhà nghe được: “Anh đây. Anh Hoàng đây.” Nhận ra tiếng nói của người chồng thân yêu, cánh cửa từ từ mở rộng, ánh sáng từ trong nhà tràn ra soi rõ mái tóc đã bạc trắng và khuôn mặt hằn sâu những nét đau thương, hậu quả của những năm tháng dài tù đầy khổ sai trong các ngục tù cộng sản của tôi. Vợ tôi như khựng lại trong khi tôi bước vội vào, với tay ra sau khép nhẹ cánh cửa, dừng lại trước mặt vợ, và rồi trong một phản ứng tự nhiên không hẹn trước, cả hai chúng tôi ôm choàng lấy nhau, ôm thật chặt và không một lời nói. Tôi cảm nhận được hơi nóng của nước mắt vợ tôi đang đầm ướt vạt áo bạc màu và hôi hám của một người vừa từ cõi chết trở về. Nhưng còn điều gì đáng vui mừng hơn!

Khi chúng tôi rời nhau ra thì cũng là lúc tôi thấy Mẹ tôi đang đứng kế cạnh lặng nhìn người con trai của mình. Đến phiên Mẹ tôi ôm tôi và khóc. Tôi cũng khóc, và cả ba mẹ con, vợ chồng cùng khóc. Một thoáng sau, tôi nhận ra sự thiếu vắng của Ba tôi. Lẽ ra, vào những giây phút đặc biệt vui mừng bất chợt này của gia đình, Ba tôi phải có mặt chứ. Tôi nhìn Mẹ và hỏi: “Ba đâu rồi Mẹ?” Một sự im lặng bao trùm khắp gian phòng. Linh tính có điều gì bất thường, tôi liếc nhìn nhanh chung quanh nhà, và rồi đôi mắt tôi dừng lại trên nóc tủ ở cuối phòng khách, nơi trưng bày

bàn thờ của gia đình... Hình của Ba tôi đang ở đó. Và có cả hình của người anh tôi nữa... Tôi bước nhanh về phía bàn thờ. Ngước mắt lặng nhìn những người thân yêu nay không còn nữa. Nước mắt tôi lại rơi. Thương cho Ba tôi. Thương cho anh tôi. Mới ngày nào “Thưa Ba con đi” để vào tù. Mới ngày nào hai anh em còn cùng ở chung một trại tù tại Long Thành trước khi bị phân rẽ mỗi người một ngã...

Mẹ tôi trong một cử chỉ vụng về như cố gắng gạt dòng lệ – Mẹ đã mất bao nhiêu nước mắt cho Ba trong bao năm tháng qua rồi hả Mẹ? - , kể cho tôi biết là anh tôi mất năm 1978 tại trại Thanh Tâm, Thanh Hóa, vì đói khát và bị lao phổi. Từ ngày đi tù rồi bị đưa ra Bắc, anh chưa một lần được gia đình thăm nuôi vì mãi đến cuối năm 1979 cộng sản mới cho phép thân nhân đi thăm người thân. Ăn uống đói khát, thiếu chất, lao động khổ sai, tinh thần luôn căng thẳng, và niềm nhớ thương gia đình đã làm anh gục ngã... Một thời gian ngắn sau, trong nỗi buồn tuyệt vọng, Ba tôi qua đời theo. Tuy không biết rõ công việc làm chính thức của tôi, nhưng Ba tôi cũng hiểu lờ mờ là rất khó được tha sớm. Do đó, sự ra đi của anh tôi đã mang theo luôn niềm hy vọng của Ba tôi mong được gặp lại những người con trai của mình vào lúc tuổi già... Vợ tôi tiếp lời Mẹ cho tôi biết là gia đình đã quyết định dấu kín những chuyện trên với tôi vì sợ tôi buồn, và với bản tính nóng nảy, tôi rất có thể làm những điều “nông nổi” trong nhà tù. Cách duy nhất Mẹ tôi có thể làm và đã làm là bằng mọi giá lo cho tôi - người con trai duy nhất còn lại trong gia đình – được sớm ra tù. Giờ đây tôi đã hiểu được tại sao tôi có tờ giấy “tạm tha”! Nó đã được đánh đổi bằng máu của anh tôi, của Ba tôi, và biết bao nhiêu là nước mắt của Mẹ tôi và của những người thân khác trong gia đình!...

- ĐÀO THOÁT -

Biết không thể sống an toàn trong một xã hội đầy hận thù và luôn luôn phải ở trong thế phòng thủ và sợ hãi, chưa biết ngày nào sẽ trở lại nhà tù cộng sản, Mẹ tôi đã giúp phương tiện cho cả hai vợ chồng tìm đường vượt biển. Ngày 15.12.1981 chúng tôi rời Việt Nam từ tỉnh Long Xuyên, theo đường sông xuôi về hướng Đông để ra biển. Theo sự sắp xếp của tổ chức, nam nữ ở tại những “nhà an toàn” khác nhau trong khi chờ đợi ngày lên đường, do đó vợ chồng tôi ở hai nơi riêng biệt. Ngày lên đường, kế hoạch bị lộ, chủ ghe chỉ kịp đón những khách nam - được coi là ưu tiên – còn khách nữ đều bị bắt, trong đó có vợ tôi. Người tài công chính cũng bị bắt cùng với một số lương thực và dầu máy dự phòng. Trên ghe chỉ còn 51 người, trong đó gồm có bảy cựu quân nhân công chức, hai phụ nữ và hai cháu nhỏ của gia đình người tài công phụ, còn lại là thanh niên (đào thoát để tránh bị bắt lính.)

Không còn cách nào khác để lựa chọn, chúng tôi quyết định tiếp tục chuyến đi tuy không đủ lương thực, không có hải bàn, và tài công chính. Bảy anh em cựu quân nhân công chức và tài công phụ cùng nhau hội ý và đi đến quyết định là sau khi ra đến cửa biển tại Bãi Giã, sẽ cho ghe chạy thẳng về hướng Đông cho đến đảo Côn Sơn, rồi từ đó, cho ghe quẹo một góc 90 độ xuống hướng Nam, và nếu may mắn, sau hai ngày sẽ gặp đảo Bidong, thuộc Mã Lai, nơi có một trại ty nạn lớn được Cao Ủy Liên Hiệp Quốc bảo trợ. Còn như may mắn hơn nữa, có thể được tàu ngoại quốc vớt sớm hơn trên hải trình đào thoát.

Ghe chạy được gần một ngày, khoảng 5 giờ chiều, không rõ còn cách đảo Côn Sơn bao xa, nhưng thời tiết trở nên bất thường. Những đám mây xám dày đặc che khuất hẳn ánh sáng mặt trời, nước biển đục ngầu, dậy sóng, làm ghe chao đảo mất định hướng. Giữa biển cả mênh mông, chiếc ghe nhỏ nhoi trôi sạt lên xuống theo từng đợt sóng không sao kiểm hãm. Không có bến bờ để sóng vỗ tạo nên tiếng động, sóng chỉ lượn lờ lên xuống từng đợt thật yên ắng nhưng ngầm chứa biết bao cường lực trong đó. Nhìn từng đợt sóng từ xa tiến đến, càng đến gần càng dâng cao, uốn cong lại, giống như những con hải long – rồng biển – đang há rộng miệng ra để sẵn sàng nuốt chửng mọi vật trước mặt nó. Khi chiếc ghe xuống điểm thấp nhất, có khi đến hàng vài mươi thước, khối nước biển hai bên mạn ghe cao ngất như hai bức tường, đục ngầu, như muốn đổ ập xuống nhận chìm tất cả 51 mạng người trên ghe vào lòng biển sâu.

Ngoại trừ người tài công và một số anh em phụ giúp việc tát nước trong ghe ra, tất cả những người còn lại đều phải xuống hầm chứa phía dưới, vừa tránh nguy hiểm có thể vì mất thăng bằng ngã rơi xuống biển, vừa để giữ trọng lực (gravity) cho chiếc ghe bớt chao đảo. Người tài công đứng phía sau buồng lái phía trên cao, ghi chặt tay lái, nét mặt căng thẳng, luôn đảo mắt nhìn theo từng luồng sóng sắp đến phía bên sau như để đo lường hướng đi và độ mạnh của nó hầu kịp thời chuyển tay lái nương theo ngọn sóng mà vượt qua. Có lẽ đây là lần đầu tiên trong đời anh đã phải vận dụng tất cả những kinh nghiệm nghề nghiệp để đối phó với những cơn sóng đầy hung hãn. Anh phải chiến đấu và vượt thắng không những cho chính mạng sống của anh, người thân của anh, mà còn cho gần năm mươi người khác đang đặt trọn niềm cậy trông vào anh. Chỉ cần một chút sơ suất của anh là cả một lượng nước khổng lồ của ngọn sóng phía sau đổ ập xuống nhận chìm ghe và từng ấy mạng người trong nháy mắt.

Có một điều lạ là những người núp ở phía dưới hầm tàu hầu như ai cũng bị chóng mặt, ói mửa, say sóng, trong khi những người trên boong tàu thì không sao hết. Sự căng thẳng tinh thần để chống trả với tử thần đã giúp họ vượt qua được những xáo trộn về vật lý trong cơ thể. Có trải qua những giây phút hãi hùng như trên mới nhận chân ra được quyền năng khủng khiếp của biển cả, và sức người là nhỏ nhoi, vô nghĩa. Thực ra, trước khi bước xuống ghe khởi

đầu cho hành trình vượt biển, mỗi chúng tôi đều được chủ ghe nhắc nhở về những hiểm nguy của biển cả nhưng phải cò đến khi đối diện với thực tế mới thấy kinh hoàng. Điều đáng nói là, tất cả những khó khăn, hiểm nguy đó vẫn không thể nào làm chùn chân của hàng triệu người Việt Nam chấp nhận đem mạng sống mình ra thách đố, dứt khoát rời bỏ quê hương yêu dấu của mình. Tại sao? Tại sao? - Nhưng những nỗi kinh hoàng đó cũng chỉ mới là một phần rất nhỏ để kết tụ nên nhóm từ “*Huyền thoại biển Đông*”, một nhóm từ đã làm cho dư luận khắp năm châu bàng hoàng xúc động trong nhiều năm tiếp sau Tháng Tư Đen 1975.

Thấy không thể tiếp tục đi được nữa, chúng tôi quyết định quay ghe về hướng Tây để trở vào bờ, tính toán lại. Quyết định thì nhanh chóng, nhưng đưa được chiếc ghe ra khỏi những đợt sóng hung dữ đó không phải dễ dàng. Những lúc như vậy mới thấy được bản lãnh của một người tài công giỏi, và sự may mắn của chúng tôi đã có được anh điều khiển chiếc ghe. Khoảng 9 giờ tối ghe cập vào một khu rừng chàm vắng vẻ và tất cả đồng ý nghỉ qua đêm tại đây.

Có một biến động bất ngờ xảy ra ngay sau khi ghe ngừng chạy tưởng đâu làm hỏng chuyến đi. Số là sau một ngày hải hành đầy kinh hoàng, các bạn trẻ có ý định bỏ cuộc, muốn lên bờ tìm đường trở về lại Saigon, chờ đợi một cơ hội khác. Điều này chẳng những nguy hiểm cho chính các đương sự lúc đi đường, mà còn có thể làm lộ nơi chốn chiếc ghe đang ẩn náu của những người còn muốn tiếp tục chuyến đi. Nhóm bảy anh em cựu quân nhân công chức đã phải vừa thuyết phục vừa áp đảo, ngăn cản không cho bất cứ ai rời khỏi ghe, và thay phiên kiểm soát các đồ tiếp liệu. May mắn mọi sự ổn thỏa, rồi cùng nhau chuẩn bị các thứ đồ sáng sớm hôm sau khởi hành.

Số lượng dầu vốn đã không nhiều (dự định đưa thêm lên ghe cùng lúc đón người tài công chính, nhưng điều này đã không thực hiện được), lại đã xài mất một phần sau một ngày đi vô bổ, thành ra cả “Nhóm đầu não” đành phải chấp nhận phương án “hạ sách” là từ điểm ghe đậu đi thẳng xuống hướng Nam, chạy dọc theo bờ biển, càng xa càng tốt cho đến khi hết dầu, mà theo dự kiến là có thể qua đến phần đất Mã Lai. Phương án này có điều nguy hiểm là dễ bị phát hiện bởi các tàu tuần tra của cộng sản vì ghe chạy quá gần bờ. Tuy nhiên không còn cách nào khác để lựa chọn.

Nhờ đi gần bờ nên không bị sóng lớn, nhưng có một sự cố nhỏ là nước bắt đầu theo các lỗ một rỉ vào ghe. Các thanh niên được chia phiên nhau để tát nước. Để giữ an ninh cho chuyến đi, ngoại trừ những người có công việc được phân công, tất cả những người còn lại đều phải xuống hầm tàu. Ban ngày tài công cho ghe chạy chậm để dễ quan sát và cũng vì sợ máy nổ lớn tiếng gây sự chú ý của các ghe khác chạy gần đó nếu có. Ban đêm, tài công cho ghe tắt đèn và chạy hết tốc lực. Chạy suốt hai ngày đêm liền, may mắn không gặp tàu tuần tra cộng sản, cũng không gặp tàu hải tặc nào, và cũng không thấy bóng dáng một tàu buôn ngoại quốc để xin được vớt lên.

PHẦN II : THÁI LAN

- LÊN BỜ -

Khoảng nửa đêm của ngày thứ hai, có dấu hiệu máy sắp hết dầu. Tài công quyết định cho ghe chạy chậm chậm vào hướng bờ biển, lựa khúc có bóng tối để tấp vào. Khoảng nửa giờ sau, ghe sắp đến sát bờ biển, anh tài công rờ máy cho ghe chạy thẳng vào, đẩy ghe đâm sâu vào cát để bị mắc cạn và cũng là lúc máy hoàn toàn hết chạy. Sau khi các anh em trên boong ghe cùng đưa mắt hướng vào phía bờ quan sát và thấy yên tĩnh, cả đoàn lần lượt xuống ghe lội vào bờ. Nhờ động tác có tính toán cuối cùng của người tài công, mực nước nơi chỗ ghe dừng lại chỉ sâu tới phía trên bụng, có thể lội vào bờ dễ dàng.

Chưa đầy mười lăm phút sau, trong khi chúng tôi đang kiểm điểm lại số người, xem còn ai chưa kịp lên bờ không, thì đã thấy nhiều người trong khu làng gần đó chạy đến vây quanh, càng lúc càng đông. Chúng tôi co cụm lại, đàn bà trẻ con đứng vào giữa, đàn ông thanh niên đứng bao quanh trong thế phòng thủ. Những người dân làng này xem ra không có ý làm hại chúng tôi mà chỉ là tò mò muốn biết chúng tôi là ai và từ đâu đến. Đàn ông phần lớn chỉ mặc một chiếc khố, đầu bịt khăn, đi chân đất, đàn bà mặc xà rông, và có yếm che thân. Sau cảm nghĩ lo sợ lúc ban đầu, chúng tôi bắt đầu yên tâm lẫn với một chút vui mừng vì qua cách phục sức của nhóm người đang vây quanh, rõ ràng là mình đã ra khỏi Việt Nam, không còn sợ bị công an cộng sản bắt giữ lại nữa.

Không lâu sau đó, có lẽ có người đi báo, ông trưởng làng đến. Ông không biết nhiều tiếng Anh nhưng nói được tiếng Tàu. Trong số các bạn trẻ của chúng tôi, có vài người gốc Tàu Chợ Lớn, nên sự giao tiếp tương đối không khó khăn. Chúng tôi được dẫn vào làng, người dân nơi đây rất thân thiện, cho chúng tôi đồ ăn và ngủ qua đêm tại đây. Ngay sau khi mọi sự tạm ổn, người tài công và một số anh em cựu quân nhân đã quay trở lại chỗ chiếc ghe cập bờ, phá thủng đáy để không thể tái sử dụng được nữa, đề phòng việc bị đưa trở lại lên ghe rồi kéo trả ra khơi. Qua sự trao đổi tin tức với dân làng, được biết nơi chúng tôi lên bờ là một làng nằm giáp biên giới Mã Lai, thuộc tỉnh Narathiwat, miền Nam Thái Lan. Đó là đêm 18.12.1981, đúng ba ngày tròn kể từ ngày rời Việt Nam.

Ngày hôm sau, cơ quan hành chính quận lỵ địa phương cho xe đến đón tất cả chúng tôi và đưa thẳng về văn phòng tỉnh. Tại đây, đích thân vị Tướng lãnh Tỉnh trưởng cho chúng tôi biết là chính phủ Thái Lan đã thay đổi chính sách kể từ ngày 15.8.1981, tất cả những người nước ngoài vượt biên, vượt biển đến Thái Lan sau ngày nói trên đều bị xem là xâm nhập bất hợp pháp, không được tiếp xúc với các phái đoàn ngoại quốc, và sẽ bị giam giữ vô hạn định. Ông còn cho biết là đã thông báo cho Cao Ủy Tỵ Nạn Liên Hiệp Quốc (UN High Commissioner For Refugees) để đến đón chúng tôi về trại chuyển tiếp Songkhla, và sau cùng là đưa về trại cầm giữ Sikew (Detention Camp), miền Bắc Thái Lan giam giữ vô thời hạn.

- TRẠI SONGKHLA -

Đúng ngày cuối năm, 31.12.1981, nhóm 51 người chúng tôi được chuyển về trại Songkhla để hoàn tất một số thủ tục giấy tờ. Tại đây tôi may mắn được tiếp xúc và làm quen với Cha Joe Devlin, người được những người tỵ nạn cộng sản xưng tụng là “Sứ Giả của Tình Yêu (“The Messenger of The Love”), mang tình yêu thương của Chúa đến với những kẻ bất hạnh. Trong những ngày tạm trú tại Songkhla, ngoài những giờ lo hoàn tất các thủ tục giấy tờ, tôi đến văn phòng Cha Joe xin được phụ giúp trong những việc Cha làm cho những trẻ mồ côi và những người kém may mắn bị hải tặc hành hạ trên đường vượt biển. Nhờ có mối liên hệ ban đầu với Cha Joe, sau này khi chuyển lên trại Sikew, mỗi khi có những trường hợp tương tự cần giúp đỡ, tôi đã viết thư giới thiệu các đương sự với Cha Joe xin giải quyết, vì Cha không có giấy phép hoạt động tại trại Sikew.

Mười hai ngày tạm trú tại Songkhla tuy ngắn ngủi nhưng được sống gần Cha Joe, học hỏi nơi Người rất nhiều về đức tính hy sinh, vị tha, tìm thấy hạnh phúc qua việc phục vụ tha nhân. Chính nhờ chứng kiến tận mắt những việc làm của Cha Joe và được nghe những lời dạy dỗ của Người, đức tin trong tôi – một người theo đạo Thiên Chúa Giáo – được củng cố và từng bước trưởng thành. Và chính sự củng cố và trưởng thành trong đức tin đó đã tác động rất nhiều vào cách suy nghĩ và những việc làm của tôi trong những năm tháng tiếp sau trên bước đường tỵ nạn, từ Thái Lan, qua Indonesia, và Hoa Kỳ này.

- TRẠI SIKEW

Ngày 13.1.1982, nhóm 51 người chúng tôi được chuyển đến trại cầm giữ Sikew (Sikew Detention Camp), thuộc tỉnh Ubon/Ratchatani, ở miền Bắc Thái Lan. Cùng đi với chúng tôi còn có nhiều nhóm khác nữa, tất cả đều là những người Việt Nam vượt biển, ghe tấp vào bờ biển phía Nam Thái Lan tại nhiều địa điểm khác nhau, bị đưa về trại Songkhla làm thủ tục, trước khi chuyển về trại Sikew giam giữ lâu dài. Trong đợt chuyển ngày 13.1.1982 có trên 200 người. Tất cả trên 200 người này có thể được xem là những người đầu tiên nhập trại Sikew, kể từ sau khi chính phủ Thái Lan ban hành sắc lệnh ngày 15.8.1981 cấm những người vượt biển xâm nhập lãnh thổ Thái. Trại Sikew lúc bấy giờ chỉ mới có sáu (6) Building hai tầng, xây cất bằng gạch, mái lợp ngói. Tôi được sắp xếp trong nhóm người ở Building 1.

Sắc lệnh ngày 15.8.1981 của chính phủ Thái Lan mới được phổ biến không lâu, người Việt Nam chưa biết nhiều, nên số ghe cập vào bờ biển Thái Lan không giảm trong những năm 1982-1983. Do đó, chỉ một thời gian ngắn chưa đầy nửa năm là trại Sikew tràn đầy người tỵ nạn, toàn là người Việt Nam. Những người Việt Nam vượt biển bằng đường bộ qua ngã biên giới Lào và Kampuchia cũng bị đưa về giam tại đây. (Riêng những người Khmer và Lào vượt biên vào đất Thái, thì bị đưa về giam riêng tại trại Panat Nikhom.)

Số người Việt tỵ nạn bị giam giữ tại trại Sikew càng lúc càng đông, và lúc cao điểm là gần 12.000 người. Mặc dầu cơ quan Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ cho xây cất thêm hai trại phụ mang tên Trại B và Trại C, và tăng số người ở tại mỗi phòng, mỗi người chỉ có đúng hai gan tay (40cm) nằm chen chúc nhau như trong nhà tù. Để giải quyết phần nào tình trạng thiếu chỗ ở, Trại Trưởng cho phép những người có tiền (nhờ có thân nhân ở ngoại quốc giúp đỡ) được mua vật liệu xây cất – qua trung gian Văn phòng Trại – để dựng lều, trại ở các chỗ đất trống chung quanh các Building làm nơi tạm trú.

Nhân số quá đông, chỗ ở không đủ và thiếu tiện nghi, Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ không có đủ ngân quỹ, thời điểm để phỏng vấn đi định cư mơ hồ vô định, tất cả những yếu tố đó đã khiến cho sinh hoạt hằng ngày trong trại Sikew trở nên rất xấu về nhiều mặt. Riêng về các em vị thành niên (minors), và những phụ nữ phải sống một mình và không có thân nhân ở ngoại quốc giúp đỡ (thân nhân hoặc chồng con đi cùng đã bị chết trên biển cả vì hải tặc hoặc vì hết lương thực), phải nói là gặp rất nhiều khó khăn (các em thiếu ăn, không người hướng dẫn; phụ nữ thiếu quần áo kể cả băng vệ sinh.)

Trong phạm vi thẩm quyền của bản thân người viết, với tư cách là một thành viên làm việc cho Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ phụ trách vấn đề kiểm soát việc phân phối lương thực cho toàn trại, tôi đã yêu cầu Ban Ẩm thực (nhà bếp) cấp cho

thành phần “cô nhi quả phụ” mỗi người được lãnh riêng một phiếu thực phẩm (bình thường mỗi phiếu được cấp cho 10 người.) Ngoài ra, qua các thư giới thiệu gửi cho Cha Joe Delvin ở Songkhla, Cha đã cho những người này một ít tiền tiêu vặt (thường là 20 bahts mỗi tháng, tương đương \$0.9US. Lúc bấy giờ \$100US đổi được 2,200 bahts.) Số tiền tuy không nhiều, nhưng cũng mua được một vài thứ lặt vặt cần thiết.

Trong thời gian ở trại Sikew, có một nhân viên đặc biệt của Tòa Đại sứ Hoa Kỳ tại Bangkok thường xuyên vào trại để thu thập tin tức về “Tù binh Mỹ mất tích” qua những người tỵ nạn. Tôi có viết một report gửi cho Bà Ann Griffith (Executive Director of POW) tại Hoa Thịnh Đốn trình bày về những hiểu biết của bản thân trong vấn đề trên, khi tôi còn trong các trại tù cộng sản tại Miền Bắc Việt Nam. Sau đó ít lâu, tôi có nhận được thư trả lời của cơ quan trên, do Bà Khúc Minh Thơ viết. (Thư này tôi nộp cho phái đoàn Mỹ khi phỏng vấn, vào cuối năm 1983.)

Có một điều đáng nhớ và rất quý giá đối với tôi cần nhắc lại ở đây là qua những lần tiếp xúc với nhân viên Sứ quán Mỹ trên, khi biết tôi trước 1975 có làm việc trong lãnh vực nghiên cứu tình báo, mỗi lần có dịp vào trại, ông mang theo một vài tờ Bangkok Post trao cho tôi và bảo “Để dành đọc giải trí những lúc rỗi rãi”. Thực ra, ông đã cố ý ngầm giúp tôi có chút ít phương tiện để tự tra dồi thêm về sinh ngữ vì Sikew là “trại cầm giữ” nên không có bất cứ một loại sách vở nào được lưu hành. Nhờ sự giúp đỡ này, tôi có điều kiện tự ôn lại được chút ít Anh ngữ để sử dụng khi chuyển qua các trại kế tiếp.

- TRẠI PANAT NIKHOM -

Có lẽ giữa Hoa Kỳ và Thái Lan đã đạt được một sự thỏa thuận nào đó, Trại Sikew được giải tỏa và các phái đoàn ngoại quốc bắt đầu vào trại tiến hành các cuộc phỏng vấn kể từ những tháng giữa năm 1983, và những người được chấp thuận, đều được chuyển lên trại Panat Nikhom, nằm gần Bangkok, để chờ lên danh sách đưa đi trại Bataan, Philippines, hay trại Galang 2, Indonesia thụ huấn một khóa Anh ngữ (ESL) và “Phong tục tập quán”(Cultural Orientation) trước khi đi định cư. Nhờ ôn lại được một ít Anh ngữ qua những tờ Bangkok Post trong hơn một năm ở Sikew, và có thể có cả sự giới thiệu của người Mỹ “ân nhân” làm ở Tòa Đại sứ vẫn hay vào trại, tôi có tên trong danh sách những người phụ giúp phái đoàn Mỹ vào trại phỏng vấn. (Công việc này tôi tiếp tục làm trong suốt thời gian tám tháng sống tại trại Galang 2, Indonesia sau này.)

Sau khi được phái đoàn Mỹ phỏng vấn và chấp thuận, tôi được chuyển lên trại Panat Nikhom khoảng tháng 6.1983. Ngay sau khi đến trại mới này, tôi theo một người bạn (quen nhau từ Sikew) thuộc Hội thánh Tin Lành Seventh Day Adventist (SDA), để tham dự một lớp học Kinh Thánh (Bible) bằng tiếng Anh do Giáo sĩ Stanley từ Mỹ sang làm công tác truyền đạo tại đây hướng dẫn. Mục đích chính của tôi là để có cơ hội học hỏi thêm về Anh ngữ. Chỉ sau mấy ngày theo học, Stanley nhờ tôi làm thông dịch. Không ngờ qua vai trò này, tôi quen biết được nhiều giới chức cao cấp của Hội thánh SDA tại Thái Lan, và kể đến là tôi đã giúp cho Hội thánh này rất nhiều về sau, khi qua đến trại Galang 2, Indonesia. Cũng tại trại Panat Nikhom này, tôi xin được một cuốn Kinh Thánh, viết bằng “Today’s English Version” rất dễ hiểu, và đây là cuốn Kinh Thánh đầu tiên tôi có trong đời. Tôi vô cùng trân quý cuốn Kinh Thánh viết bằng tiếng Anh này và đã trở thành người bạn đồng hành với tôi kể từ lúc đó cho mãi đến ngày nay và mãi mãi.

PHẦN III : INDONESIA

- TRẠI GALANG 2 -

Khoảng tháng 8.1983 tôi được chuyển qua trại Galang 2, Indonesia, để theo học một khóa “Anh ngữ” và “Phong tục tập quán” (ESL & Cultural Orientation) kéo dài khoảng 6 tháng, trước khi đi định cư. Tôi có tên trong số những người giúp thông dịch cho phái đoàn Mỹ khi có người tỵ nạn mới tới cần được phỏng vấn (tại Galang 1), nên chỉ phải theo học lớp “Cultural Orientation”, mỗi ngày một giờ. Có nhiều thì giờ rỗi, tôi đã đọc hết cuốn Bible từ đầu đến cuối, rất nhiều đoạn đọc đi đọc lại nhiều lần và còn ghi chép các từ ngữ mới để học. Nhờ có sự hiểu biết thêm về Kinh Thánh cộng với những gì học hỏi được qua đời sống phục vụ cho tha nhân của Cha Joe lúc còn ở Thái Lan, đức tin trong tôi càng vững mạnh, và sẵn sàng giúp đỡ những ai cần đến mình.

Tại Galang có nhà thờ Thiên Chúa Giáo và nhà thờ Tin Lành Baptist. Hội thánh Tin Lành tôi quen biết lúc còn ở Thái Lan là Seventh Day Adventist (SDA), và Mục sư tôi thường tiếp xúc là Ông Bà Jerry Aitken, người Mỹ, có trụ sở đặt tại Bangkok. Trước khi qua Indonesia, Ông Bà có nhờ tôi khi đến Galang 2 cố gắng tìm gặp một người tỵ nạn Khmer làn công tác truyền đạo tên Sing Thoeum, người đứng đầu những người Khmer theo SDA để giúp đỡ anh điều hành công việc. Chỉ một thời gian ngắn sau khi đến Galang 2, tôi tìm được Sing Thoeum, và rồi từng bước hai chúng tôi đã tổ chức được một Hội thánh SDA nho nhỏ nhưng rất sinh động tại đây. Nhờ có làm việc cho phái bộ Mỹ, và cơ quan huấn nghệ (Vocational Training Center) của World Relief Corp. tại đảo, tôi mượn được một số phòng ốc vào buổi tối,

và xin được văn phòng phẩm, để mở một số lớp học Bible bằng tiếng Anh cho những người Khmer. Ngoài ra, tôi cũng đã phối hợp với một vài người bạn Việt Nam khác cùng tôn giáo, tổ chức thu băng những bài “chia sẻ Kinh Thánh” bằng tiếng Việt để phát đi qua hệ thống phát thanh của toàn trại vào mỗi chiều Thứ Bảy trong tuần.

Đặc biệt, vào dịp Christmas năm 1983, tôi và nhóm bạn Việt Nam trẻ nói trên mượn được một máy chiếu phim của Hội thánh Tin Lành Baptist, và một số phim ảnh liên quan đến đời Chúa Jesus của nhà thờ Thiên Chúa Giáo, tổ chức chiếu phim nhiều đêm liên tiếp cho anh chị em tại trại Galang 2 cùng xem chung. Đối với những người tỵ nạn cộng sản, trại Galang, Indonesia được xem là trại hắc ám và khổ cực nhất trong các trại tỵ nạn ở Đông Nam Á lúc bấy giờ, nhưng với tôi, thời gian 8 tháng sống tại đây là một thời gian tràn đầy hạnh phúc trong sự thương yêu quan phòng của Đấng tôi tin, và qua sự phục vụ cho những người tỵ nạn cùng hoàn cảnh. Do chịu ảnh hưởng về đức tin của mình (Thiên Chúa Giáo), trong bài diễn từ đọc tại buổi lễ mãn khóa học do tôi soạn thảo, tôi đã quý trọng xem anh chị em Khmer như là anh chị em bằng hữu ngang hàng. Trong lời cảm ơn cuối cùng dành cho các giới chức liên quan đến khóa học, tôi đã dùng nhóm từ: “*On behalf of our Khmer and Vietnamese brothers and sisters*” để chỉ về các anh chị em bạn học cùng khóa. Đối với tôi, tất cả đều là nạn nhân của cộng sản, phải được đối xử bình đẳng.¹

PHẦN IV: SINGAPORE

Ngày 20.4.1984, tôi chính thức rời trại Galang 2, Indonesia, lên đường đi định cư tại Hoa Kỳ. Nhóm chúng tôi dừng lại Singapore ba ngày chờ sắp xếp chuyến đi. Do có những đóng góp nhiệt tình và có hiệu quả cho Hội thánh Tin Lành SDA trong thời gian ở trại Panat Nikhom, Thái Lan, cũng như tại trại Galang 2, Indonesia, trong những ngày dừng chân tại Singapore tôi đã được Phân Hội Đông Nam Á của Hội thánh SDA, trụ sở chính đặt tại Singapore đến đón ra khỏi trại đưa đi thăm viếng trụ sở của Hội thánh, và các thắng cảnh tại đây. Chính Mục sư Hội trưởng Robert Grady đã đích thân đưa đón và dành cho nhiều ưu đãi, xem như một “sự tưởng thưởng” về những việc làm của tôi (?). Thế nhưng, tâm tư tôi chỉ nghĩ đến những người còn ở lại trại Galang 2 đang phải chịu nhiều khó khăn về vật chất, nên tôi đã đặc biệt yêu cầu Phân Hội SDA tại đây hãy dành thêm quan tâm đến họ...

Thỉnh nguyện trên đã được chấp nhận. Trong những thư từ trao đổi sau khi tôi đã đến Hoa Kỳ, chứng tỏ Mục sư Robert Grady đã giữ lời hứa trong việc cử người thăm viếng và yểm trợ vật chất cho Hội thánh SDA tại Galang, Indonesia. Mặt khác, các anh chị em SDA tại Galang 2 cũng thư cho tôi biết chương trình phát thanh truyền đạo do chúng tôi khởi xướng vẫn được duy trì tốt đẹp cho đến nhiều năm về sau.²

PHẦN V: HOA KỲ

Ngày 24.4.1984, tôi đáp phi cơ từ Singapore đến Hoa Kỳ định cư theo diện tỵ nạn chính trị. Vì đi theo diện “free case” tức không có thân nhân ở Mỹ bảo trợ, nên được cơ quan thiện nguyện USCC (Thiên Chúa Giáo) đứng xin. Tuy nhiên, khi đến Mỹ thì được chuyển giao cho Hội thánh Tin Lành SDA mà tôi có nhiều quan hệ tốt lúc còn ở các trại tỵ nạn, để được giúp đỡ lúc ban đầu. Nơi tôi cư ngụ đầu tiên là Loma Linda, một thành phố nhỏ thuộc quận hạt San Bernadino, miền Nam California.

Tôi đi chỉ có một mình nên việc sắp xếp chỗ ở có phần hơi trở ngại. Cách duy nhất là gọi tôi đến một gia đình có dư phòng cần cho share. Đối với tôi, được đến đất nước Hoa Kỳ Tự Do là đủ để vui mừng rồi, không còn phải lo lắng gì về những tên công an áo vàng cộng sản của những năm tháng dài lúc còn ở Việt Nam, hay những tên giám thị hắc ám sẵn sàng đánh người tỵ nạn chỉ vì một vài sơ suất nhỏ nhỏ khi còn ở Thái Lan, hay Indonesia. Có một chỗ để ở là được rồi, không cần phải có sự riêng tư, hay tiện nghi này nọ. Điều tôi quan tâm lúc bấy giờ là mong sớm ổn định được nơi ăn chốn ở để còn tìm việc làm, hầu có điều kiện tổ chức cuộc sống cho bản thân, và giúp cho người thân yêu còn đang kẹt lại ở tại quê nhà. (Quả thật, vào những năm đầu thập niên 1980, ước mong được đoàn tụ với người thân qua bảo lãnh chính thức rất mong manh, xa vời. Cách hữu hiệu lúc bấy giờ là giúp cho người thân sớm có đủ phương tiện tiền bạc để vượt biển.)

Tôi được tạm gọi đến một gia đình người Việt trong khi chờ tìm được chỗ ở lâu dài. Buổi chiều hôm đó, tôi theo người nhà đi siêu thị nhân dịp họ đi mua sắm thực phẩm. Siêu thị mang tên Alpha Beta, cách nhà khoảng mười phút

¹ Bản gốc bài “Đáp từ” này – viết tại Galang 2, Indonesia – đã gửi cho Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ sử dụng trong buổi triển lãm các vật lưu niệm của những người tỵ nạn nhân dịp “Boat People Retrospective Symposium” ngày 2 tháng 5.2009. Sau đó, Thư Viện lưu giữ.

² Một số các thư từ trao đổi giữa tôi với các Mục sư Robert Grady, OB Mục sư Jerry và Judy Aitken, và nhiều hình ảnh sinh hoạt của Hội Thánh SDA tại trại tỵ nạn Galang 2, Indonesia, trong những năm còn ở các trại tỵ nạn cũng như sau khi tôi đi định cư, cũng đã gửi cho Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ sử dụng trong dịp có cuộc Hội thảo nêu trên.

lái xe. Bước vào siêu thị, nhìn cái gì cũng mới lạ, ngăn nắp, quá sạch sẽ, thơm phưng phức, còn không khí thì mát lạnh. Tôi giống chú nhà quê lên tỉnh, chỉ dám đưa mắt nhìn, lâu lâu gắp món hàng quen quen như coffee, thuốc lá, thì đứng lại nhìn rất kỹ... Lần đi siêu thị hôm đó đã để lại trong tâm trí tôi những cảm giác thật tuyệt vời!

Tôi đã mua một món hàng tại siêu thị này và đó cũng là món hàng đầu tiên tôi mua trên đất Mỹ: nguyên một bịch mười gói thuốc lá hiệu “KOOL”, mùi thơm bạc hà tôi vẫn thích hồi trước năm 1975, dịu ngọt mà không khô như hương vị thuốc Salem. Tôi đã phải trả bằng một nửa gia tài tôi có lúc bấy giờ (trong túi có \$20 mang theo từ trại tỵ nạn) để có được món hàng ưa thích, nhưng rồi cũng chính tay tôi đã vứt bỏ món hàng ưa thích đó một ngày sau không luyến tiếc.

Tôi bắt đầu hút thuốc từ những ngày còn miệt mài đùng quần ở các trường đại học, và cho đến khi có công ăn việc làm, tôi đã hút hơn một gói thuốc mỗi ngày. Lúc vào các nhà tù cộng sản, chuyển qua hút thuốc Lào. Đến trại tỵ nạn trở lại thuốc điếu, nhưng phải nói là chỉ sau khi mua được bịch thuốc KOOL ở siêu thị Alpha Beta về, hút liên tù tì mấy điếu liền tôi cảm thấy “phê” vô cùng.

Ngày hôm sau tôi được chuyển qua một nhà khác có “phòng riêng”. Nói cho đúng ra, đó chỉ là một góc của phòng khách được che lại bằng một tấm màn kéo ngang qua. Dù vậy, tôi rất “happy” với chỗ ở mới này. Từ ngày ở tù cộng sản, vượt biển đến trại tỵ nạn, rồi qua Mỹ định cư, đây là lần đầu tiên tôi có được một chỗ ở “riêng tư” như thế. Tuy nhiên, có một điều rất có ý nghĩa tôi muốn ghi lại nơi đây là chính tại nơi này tôi đã nhận được một ân phước rất lớn lao từ Đấng tôi tin, và điều đó đã có ảnh hưởng tốt cho sức khỏe của tôi về lâu dài cho đến ngày nay.

Ngay từ lúc vừa về tới thành phố Loma Linda, vị Mục sư Hội thánh Tin Lành SDA tại đây có nhờ tôi giúp ông trong giờ “Bible study” (Học hỏi Kinh Thánh) của ngày Sabbath (Ngày thờ phượng hằng tuần của Hội thánh SDA) để giúp tín hữu học hỏi thêm về Kinh Thánh. Giữa Thiên Chúa Giáo và Tin Lành có một số khác biệt về tín lý, nhưng cả hai đều tin Đức Chúa Trời có ba Ngôi (Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con – Jesus -, và Đức Chúa Thánh Thần) nên tôi thấy giúp ông trong lãnh vực giáo lý cũng không sao. Và lại, vừa đến Mỹ, chưa có chủ kiến gì về tương lai, và còn phải lo hoàn tất một số thủ tục hành chánh, nên việc này coi như một cách trả lại phần nào ân nghĩa Hội thánh đã giúp mình trong những bước đầu định cư.

Ngay tối đầu tiên nơi chỗ ở mới, tôi đem bài học Kinh Thánh của tuần lễ đó ra soạn trước. Chủ đề nói về “Sức khỏe và Đức tin”, trong đó có một đoạn đề cập đến sự liên hệ giữa thuốc lá, bệnh ung thư phổi, và sự “tự nguyện làm nô lệ” cho một tội xấu. Vừa đọc đến đây tự nhiên tôi khựng lại với ý nghĩ nếu ngày mai đứng trước Hội thánh hướng dẫn bài học, rồi sau đó tín hữu phát hiện ra mình là một người nghiện thuốc lá thì bài học chẳng những không có chút hữu ích nào mà bản thân còn có thể bị xem là một người nói dối.

Những ai từng hút thuốc đều có thói quen là những lúc soạn bài vở, hay viết lách thường vừa hút thuốc vừa soạn bài vì nghĩ rằng phải như vậy mới sáng ý (?). Vào tối hôm đó, khi ý nghĩ lo lắng trên đến trong tâm trí, sự không bình an trong tâm hồn đã khiến tôi dừng lại, đặt điếu thuốc đang hút dở dang xuống cái gạt tàn, suy tư, rồi tôi quyết định tập trung tư tưởng dốc lòng cầu xin Chúa soi sáng, chỉ cho con đường nên theo. Tôi không rõ đã cầu nguyện bao lâu, ngưng vào lúc nào để tiếp tục soạn bài học, nhưng đến khi công việc đã hoàn tất, mới phát hiện là trong từng ấy khoảng thời gian tôi đã không hút điếu thuốc lá nào.

Thật khó tin vào những điều vừa xảy ra. Việc từ bỏ thói quen hút thuốc lá không dễ dàng như vậy được. Tôi đứng dậy bước đến ngồi gần chỗ người chủ nhà đang vừa xem TV vừa hút thuốc để xem phản ứng của mình. Thời gian trôi qua khá lâu mà không thấy thèm thuốc. Đúng là một phép lạ! Tôi lặng lẽ trở về “phòng riêng”, quỳ gối cảm tạ Đấng tôi tin, và sau đó âm thầm mang 6 gói thuốc KOOL còn lại bỏ vào thùng rác phía sau nhà như một cử chỉ bày tỏ sự dứt khoát. (Trong một ngày rưỡi trước đó, tôi hút hết gần 4 gói.) Đó là đêm 26.4.1984, ba ngày sau khi đến Hoa Kỳ. Đấng tôi tin đã ban cho tôi một món quà vô giá ngay trong những ngày đầu tiên trên đất mới hầu giúp cho tôi có một sức khỏe lành mạnh để dễ dàng hơn trong việc xây dựng một cuộc sống mới cho bản thân và gia đình.³

Trong ngày Sabbath của tuần lễ đó, tôi đã chia sẻ kinh nghiệm trên trước Hội thánh và ước mong những ai chưa bỏ được thói quen hút thuốc lá, hãy thử một lần dốc lòng cầu xin Đấng họ tin ban cho ân phước quý giá này... Kể từ đó, tôi chưa một lần hút thuốc trở lại, và còn có cảm tưởng như mình chưa từng biết đến thói quen này. Chẳng những thế, tôi còn không chịu nổi mùi khói thuốc khi gần người đang hút. Và điều tốt nhất là mỗi buổi sáng lúc đánh răng, không còn có đờm trong miệng nữa.

³ Kinh nghiệm bỏ thuốc lá trên của tôi đã được đăng trên “Newsletter” của “Projects Asia”, một cơ quan truyền đạo của Hội thánh SDA tại Đông Nam Á; Vol.1, Số 4, December 1984. Nội dung tờ Newsletter này được in lại trong Đặc San phổ biến trong dịp “Boat People Retrospective Symposium” do Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ tổ chức vào ngày 2 tháng 5.2009.

Đã 28 năm trôi qua kể từ lúc bước chân xuống ghe, để lại bên sau quê hương yêu dấu của mình, khởi đầu cho một **Hành Trình Đi Tìm Tự Do**. Có biết bao biến cố, gian nguy, thử thách, lo lắng, buồn đau, đã xảy ra ở mỗi đoạn đường, thời điểm, hoàn cảnh, trong suốt hành trình dài đằng đẵng đó. Có trải qua mới thấy được sức người là nhỏ bé trước sự cuồng nộ của biển cả. Có trải qua mới thấy được những khó khăn của những người đã từng sống tại các trại tỵ nạn, nhất là đối với trẻ thơ, hay những người đã mất thân nhân, hoặc bị xúc phạm danh dự. Có trải qua mới biết trân quý mạng sống của bản thân mà đôi khi đã phải đánh đổi bằng sự hy sinh của những người thân yêu, bạn hữu của mình. Hầu như người nào đi vượt biên, vượt biển đều ít ra cũng đã một lần lớn tiếng cầu xin sự quan phòng, che chở của Đấng họ tin...

Tất cả đều đã đi vào dĩ vãng, đều đã được dấu kín vào một ngăn rất sâu trong tiềm thức của mỗi người đã một thời trải qua trên hành trình đầy hiểm nguy, thử thách đó. Đã quá lâu rồi, đã cố tình dấu kín trong tâm khảm rồi, nhưng cứ mỗi lần có ai chợt nhắc đến, tất cả những hình ảnh cũ lại như được khơi dậy, nối tiếp nhau trở về trọn vẹn, thật rõ và linh hoạt như mới vừa xảy ra, như đang xảy ra,... Thế nhưng, nhớ về quá khứ cũng là một điều tốt để nhắc nhở mình đã từ đâu tới, đã vì lý do gì mình chấp nhận đem chính mạng sống đổi diện với biển cả hay núi rừng đầy hiểm nguy. Và rồi, nơi những miền đất Tự Do đón nhận mình này, chúng ta đã và đang làm được gì cho chính bản thân, cho gia đình, và cho cả quê hương yêu dấu bên kia bờ đại dương? Chắc chắn mỗi người trong chúng ta đều đã nhiều lần trầm trở với những suy nghĩ này và cũng đã có câu giải đáp riêng cho chính mình. Ước mong sao những câu giải đáp đó sẽ là những lời khích lệ cho những người thuộc các thế hệ sau mạnh dạn tiếp nối trong công cuộc mưu tìm Tự Do, Dân Chủ, và Hạnh Phúc, cho Dân Tộc, cho Tổ Quốc Việt Nam.

Điều sau cùng tôi muốn chia sẻ là qua những kinh nghiệm trong gần ba mươi năm của một người tỵ nạn cộng sản, tôi nhận biết được một điều là không có niềm vui sướng nào to lớn bằng khi ta có thể làm được một điều gì đó cho người khác cảm thấy được hạnh phúc. Cảm tạ Đấng tôi tin đã cho tôi có được niềm vui sướng này.

Westminster, California, Tết Kỷ Sửu 2009